

Số: *43* /2018/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày *17* tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy chế Quản lý và sử dụng
kinh phí khuyến công tỉnh Phú Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về
khuyến công;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy
định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2013 của Bộ trưởng Bộ
Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP
ngày 21/5/2012 của Chính Phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ
Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội
dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ
về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BCT ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ
Tài chính hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 298/TTr-STC ngày
24 tháng 12 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công tỉnh Phú Thọ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực áp dụng kể từ ngày 10/01/2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Sở Tài chính, Sở Công Thương; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị; Giám đốc Trung

tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công thương tỉnh; Các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này././. l

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT: TU, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp, Công Thương;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Website Chính phủ;
- Công báo tỉnh (02b);
- CV: NCTH;
- Lưu: VT, TH2 (H.150b) l

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Bùi Minh Châu

QUY CHẾ
QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG TỈNH PHÚ THỌ
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 27/12/2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)*

Chương 1
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công tỉnh Phú Thọ theo quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tại huyện, thị xã, thị trấn, xã và các phường thuộc thành phố loại 2, loại 3, các phường thuộc thành phố loại 1 được chuyển đổi từ xã chưa quá 05 năm; bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).

2. Các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Thọ áp dụng sản xuất sạch hơn.

3. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

Điều 3. Nguyên tắc sử dụng kinh phí khuyến công

Kinh phí khuyến công địa phương bảo đảm chi cho hoạt động khuyến công phù hợp với chiến lược, quy hoạch về phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Việc sử dụng kinh phí khuyến công phải công khai, minh bạch theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và chế độ tài chính hiện hành; các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công phải sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng chế độ, chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan có thẩm quyền.

Đề án, dự án và nhiệm vụ khuyến công thực hiện theo phương thức xét chọn hoặc đấu thầu theo quy định của Luật Đấu thầu.

Điều 4. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí khuyến công

Điều kiện để các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí khuyến công phải đảm bảo các nguyên tắc:

1. Nội dung phù hợp với nội dung quy định tại Điều 4 và ngành nghề phù hợp với danh mục ngành nghề quy định tại Điều 5 của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công.

2. Nhiệm vụ, đề án, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt (Hội đồng thẩm định liên ngành).

3. Tổ chức, cá nhân đã đầu tư hoặc cam kết đầu tư đủ các hạng mục thực hiện đề án, dự án và nhiệm vụ đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (sau khi trừ số kinh phí được ngân sách Nhà nước hỗ trợ).

4. Cam kết của tổ chức, cá nhân thực hiện hoặc thụ hưởng từ đề án, dự án khuyến công chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của Nhà nước cho cùng một nội dung chi được kinh phí khuyến công hỗ trợ.

5. Tổ chức dịch vụ khuyến công, tổ chức dịch vụ khác có kinh nghiệm, năng lực để triển khai thực hiện các hoạt động khuyến công (trừ các hoạt động do cơ quan quản lý Nhà nước trực tiếp thực hiện).

Điều 5. Ngành nghề được hỗ trợ kinh phí khuyến công

Theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công; Điều 5 Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công.

Điều 6. Nguồn kinh phí đảm bảo hoạt động khuyến công địa phương

- Từ ngân sách tỉnh bố trí dự toán hàng năm.
- Nguồn đóng góp, tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.
- Các nguồn thu hợp pháp khác; lồng ghép các chương trình, dự án.

Chương 2 NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 7. Nội dung chi hoạt động khuyến công

Theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công; Điều 4 Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công.

Điều 8. Mức chi chung của hoạt động khuyến công

Mức chi chung của hoạt động khuyến công áp dụng theo Điều 7 của Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.

Điều 9. Mức chi hoạt động khuyến công

1. Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy

định của pháp luật, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 9 triệu đồng/doanh nghiệp.

2. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật

a) Mô hình trình diễn để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 900 triệu đồng/mô hình.

b) Mô hình của các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 90 triệu đồng/mô hình.

3. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp; bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 450 triệu đồng/mô hình.

4. Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyên giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 270 triệu đồng/cơ sở. Trường hợp chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức hỗ trợ tối đa không quá 1,5 lần mức hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyên giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

5. Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước, mức hỗ trợ 80% giá thuê gian hàng.

6. Chi tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại nước ngoài. Hỗ trợ 100% các khoản chi phí, bao gồm: Thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng; trang trí chung của khu vực Việt Nam (bao gồm cả gian hàng quốc gia nếu có); chi phí tổ chức khai mạc nếu là hội chợ triển lãm riêng của Việt Nam (giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng, thông tin tuyên truyền); chi phí tổ chức hội thảo, trình diễn sản phẩm (thuê hội trường, thiết bị, trang trí, khánh tiết); chi phí cho cán bộ tổ chức chương trình. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Chi hỗ trợ 100% chi phí vé máy bay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài. Số người được hỗ trợ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

8. Chi tổ chức bình chọn và trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, huyện:

a) Chi tổ chức bình chọn, trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh. Mức hỗ trợ không quá 90 triệu đồng/lần đối với cấp tỉnh.

b) Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn bao gồm: Giấy chứng nhận, khung, kỉ niệm chương và tiền thưởng. Đạt giải cấp tỉnh không quá 04 triệu đồng/sản phẩm;

9. Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa không quá 30 triệu đồng/nhãn hiệu.

10. Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 30 triệu đồng/cơ sở.

11. Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

12. Chi hỗ trợ để thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp tỉnh. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí thành lập, nhưng không quá 60 triệu đồng/hội, hiệp hội cấp tỉnh.

13. Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 130 triệu đồng/cụm liên kết.

14. Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp (hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư). Mức hỗ trợ tối đa 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong 02 năm đầu nhưng không quá 450 triệu đồng/cơ sở. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng phát triển Việt Nam.

15. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 270 triệu đồng/cơ sở.

16. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 1.300 triệu đồng/cụm công nghiệp.

17. Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 450 triệu đồng/cụm công nghiệp.

18. Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; Bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 2.700 triệu đồng/cụm công nghiệp.

19. Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo:

a) Chi đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động áp dụng theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng.

b) Chi đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiểu thủ công nghiệp để duy trì, phát triển nghề và hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề ở nông thôn. Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

20. Chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công: Mức chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công tối đa không quá 1,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

21. Chi hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm tại Trung tâm Khuyến công và cơ sở công nghiệp nông thôn:

a) Trung tâm Khuyến công: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 350 triệu đồng/phòng trưng bày.

b) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 50 triệu đồng/phòng trưng bày.

c) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 35 triệu đồng/phòng trưng bày.

22. Chi quản lý chương trình đề án khuyến công:

a) Chi tối đa 1,5% kinh phí khuyến công do Ủy ban nhân dân tỉnh giao hàng năm để hỗ trợ Sở Công Thương xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác (nếu có).

b) Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công: Đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công được chi tối đa 3% dự toán đề án, dự án khuyến

công để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có). Riêng đề án ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, huyện nghèo theo quy định của Chính phủ được chi không quá 4%) để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).

23. Mức kinh phí ưu tiên hỗ trợ cho các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ khuyến công quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP đảm bảo thu hút được các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, áp dụng sản xuất sạch hơn vào các địa bàn và ngành nghề ưu tiên không quá 1,5 lần mức hỗ trợ quy định trên đây;

Các nội dung chi hoạt động khuyến công khác của tỉnh Phú Thọ không quy định tại quy chế này thì thực hiện theo Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.

Các nội dung và mức chi hoạt động khuyến công Trung ương thực hiện theo Quyết định giao nhiệm vụ của Bộ Công Thương.

Điều 10. Lập, chấp hành và quyết toán kinh phí khuyến công

1. Lập và phân bổ dự toán

a) Hàng năm, căn cứ vào Kế hoạch khuyến công được UBND tỉnh phê duyệt, Sở Công Thương chỉ đạo Trung tâm Khuyến công và tư vấn phát triển công thương lập dự toán kinh phí khuyến công để tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước, gửi Sở Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định hiện hành.

b) Căn cứ dự toán được giao, Sở Công Thương thực hiện phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình khuyến công địa phương chi tiết theo đơn vị và nội dung quy định, gửi Sở Tài chính kiểm tra theo quy định hiện hành.

2. Chấp hành dự toán

Căn cứ vào dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị được cấp có thẩm quyền giao, các đơn vị gửi hồ sơ, chứng từ đến Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để thực hiện kiểm soát.

Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm soát, thanh toán các khoản chi cho đề án, nhiệm vụ khuyến công theo quy định tại Thông tư số 161/2012/TT-BTC ngày 02/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ kiểm soát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước và Thông tư số 39/2016/TT-BTC ngày 01/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 161/2012/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

Riêng mức tạm ứng cho các đề án, nhiệm vụ khuyến công không quá 70% tổng kinh phí khuyến công hỗ trợ trên cơ sở hợp đồng thực hiện.

3. Lập, chấp hành, công tác hạch toán và quyết toán

Việc lập, chấp hành và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến công thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí khuyến công, có trách nhiệm hạch toán và quyết toán kinh phí thực hiện các đề án, nhiệm vụ khuyến công vào loại 280 khoản 309 "hoạt động khuyến công", theo chương tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước.

Các đơn vị thụ hưởng kinh phí Khuyến công phải quyết toán kinh phí đã sử dụng với Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công thương. Sau khi quyết toán, Trung tâm Khuyến công và tư vấn phát triển công thương có trách nhiệm gửi hồ sơ về Sở Công Thương và Sở Tài chính để quyết toán. Trình tự lập, mẫu biểu báo cáo, thời gian nộp và xét duyệt báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định hiện hành.

Khi kết thúc chương trình, đề án, dự án... chậm nhất sau 30 ngày đơn vị sử dụng kinh phí Khuyến công phải lập báo cáo quyết toán theo quy định gửi về Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công thương. Hồ sơ gồm 02 bộ sao y bản chính (có dấu và chữ ký xác nhận của thủ trưởng cơ quan đơn vị sử dụng kinh phí khuyến công để lưu hồ sơ quyết toán).

4. Chế độ kiểm tra, giám sát, thông tin, báo cáo định kỳ

Sở Công Thương có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài chính kiểm tra định kỳ, đột xuất; giám sát đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của các đề án, bảo đảm việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Công Thương theo quy định.

Chương 3 TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Phân công trách nhiệm

1. Sở Tài chính:

Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương tổng hợp cân đối nguồn kinh phí khuyến công trong dự toán ngân sách hàng năm, báo cáo UBND tỉnh quyết định; có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và quyết toán kinh phí sự nghiệp Khuyến công theo quy định.

2. Sở Công Thương:

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn thực hiện, kiểm tra việc thực hiện. Phối hợp với các sở, ban, ngành và các tổ chức liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công.

3. UBND các huyện, thành, thị:

Hướng dẫn các đơn vị, cơ sở công nghiệp nông thôn trong phạm vi quản lý của mình xây dựng kế hoạch hỗ trợ; xem xét, có ý kiến và chịu trách nhiệm về ý

kiến của mình đối với hồ sơ đề nghị hỗ trợ; tổng hợp, đề xuất kế hoạch hỗ trợ hàng năm.

4. Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công thương:

Chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công theo chế độ tài chính hiện hành:

a) Trực tiếp tiếp nhận; xem xét, tổng hợp hồ sơ đề nghị của các đơn vị, địa phương, xây dựng kế hoạch vốn khuyến công hàng năm, báo cáo Sở Công Thương để thống nhất với Sở Tài chính trình UBND tỉnh xem xét, quyết định bố trí nguồn vốn trong dự toán ngân sách hàng năm.

b) Thông báo, hướng dẫn cho các đối tượng được hỗ trợ lập hồ sơ, thủ tục và thực hiện công tác thanh quyết toán theo quy định.

c) Kiểm tra việc sử dụng vốn khuyến công của các đối tượng được hỗ trợ. Nếu phát hiện thấy sử dụng không đúng mục đích thì ngừng cấp kinh phí và báo cáo cơ quan có thẩm quyền để có biện pháp xử lý.

d) Thực hiện quyết toán theo quy định hiện hành; tổng hợp kết quả báo cáo Sở Công Thương, Sở Tài chính và các cơ quan liên quan theo quy định.

5. Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí thực hiện các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm sử dụng kinh phí khuyến công được hỗ trợ đúng mục đích, đúng nội dung theo quy định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Bùi Minh Châu